

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ TRONG NÔNG HỘ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

Ngô Thị Kim Chi¹, Trần Quang Hạnh¹, Mai Thị Xoan¹, Bùi Thị Như Linh¹, Lê Đức Ngoan²
và Phạm Thế Huệ^{1*}

Ngày nhận bài báo: 10/11/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 30/11/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 11/12/2022

TÓM TẮT

Điều tra được tiến hành tại các nông hộ ở 6 xã của 3 huyện Krông Bông, Ea Kar, M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 6/2021 theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Appraisal). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi bò tại các nông hộ. Thông tin phỏng vấn theo mẫu phiếu điều tra in sẵn. Kết quả cho thấy đàn bò thịt của tỉnh Đắk Lắk tăng số lượng qua các năm 2018-2021 với tốc độ tăng bình quân là 1,8% năm. Nhóm hộ người Kinh chủ yếu nuôi bò lai sinh sản 26,61%, nhóm hộ đồng bào dân tộc thiểu số nuôi bò Vàng sinh sản là chủ yếu 37,50%. Bò thịt được nhóm hộ người Kinh nuôi 100%; ở nhóm đồng bào thiểu số, bò lai nuôi thịt 43,01%. Người dân đã đầu tư, ứng dụng kỹ thuật trong chăn nuôi bò như trồng cỏ, sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, gieo tinh nhân tạo, tiêm phòng bệnh tật.

Từ khóa: Bò Vàng, bò lai, phụ phẩm nông nghiệp, dân tộc thiểu số.

ABSTRACT

Current situation of Beef livestock at Households in Dak Lak Province

The survey was conducted at farmers in 6 communes of 3 districts: Krong Bong, Ea Kar, M'Drak, Dak Lak province during the period from April 2021 to June 2021 according to the appraisal method, participatory rural areas (PRA) (Participatory Rural Appraisal). Primary information was collected through direct interviews with cow farmers at the farm households. Interview information is based on the printed survey forms. The results show that: The number of beef herd of Dak Lak province increased from 2018 to 2021 with an average growth rate of 1,8%/year. The Kinh group mainly raises reproductive hybrid cows of 26,31%, the ethnic minority group mainly raises the breeding Vang cow of 37,5%. Beef cattle are raised 100% by Kinh households; among ethnic minorities, crossbred cattle raised for meat 43,01%. People have invested and applied techniques in cattle raising such as growing grass, using agricultural by-products, artificial insemination, and disease vaccination.

Keywords: Vang cattle, hybrid cow, agricultural by-products, ethnic minority.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Lắk có diện tích 13.125,37km², dân số toàn tỉnh tính đến năm 2012 là 1.796.666 người, mật độ dân số hơn 137 người/km². Cộng đồng dân cư Đắk Lắk gồm 47 dân tộc, trong đó: người Kinh chiếm trên 70%; các dân tộc thiểu số như Ê Đê, M'ông, Thái, Tày, Nùng... chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh.

Đắk Lắk là tỉnh có điều kiện để phát triển chăn nuôi bò theo hướng hàng hóa.

Theo thống kê năm 2021 tổng đàn bò tại Đắk Lắk 249.722 con (Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk 2021). Chương trình cải tạo đàn bò theo hướng Sind hóa, Zebu hóa đã được tiến hành nhiều năm mang lại hiệu quả cao trong chăn nuôi bò tại tỉnh Đắk Lắk. Chương trình lai tạo bò thịt được triển khai tại Đắk Lắk đã mang lại hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi bò thịt. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 cho thấy tốc độ phát triển đàn bò giai đoạn 2005-2010 đạt 3,34% và giảm xuống 2,09% giai đoạn 2010-2015. Chăn nuôi bò có lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất

¹ Trường Đại học Tây Nguyên

² Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

* Tác giả liên hệ: PGS.TS. Phạm Thế Huệ-Trường Đại học Tây Nguyên; Email: huephamthe58608587@gmail.com ; Điện thoại: 0983637005;

trồng cỏ, nguyên liệu để chế biến nguồn thức ăn, có mạng lưới cung cấp giống bò thịt chất lượng tốt, chăn nuôi bò thịt, bò sữa chưa phát triển do kỹ năng của người chăn nuôi hạn chế, kể cả chủ trang trại, ít cơ sở áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt, công tác thú y được đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý dịch bệnh, thiếu quy hoạch đất dành cho chăn nuôi.

Nguyễn Văn Duy và ctv (2020), tại các tỉnh Tây Nguyên chăn nuôi bò thịt có quy mô nhỏ chiếm tỷ lệ cao, trong khu vực này có nhiều giống bò và các tổ hợp lai khác nhau, trong đó tổ hợp lai với bò Lai Sind, lai Brahman là chủ yếu ở nhóm nuôi quy mô lớn. Tổ hợp lai BBB chủ yếu phát triển ở tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk. Trái lại ở nhóm nuôi quy mô nhỏ bò Vàng chiếm tỷ lệ cao và sau đó là bò lai với bò Lai Sind và Brahman. Phạm Thế Huệ (2010) cho thấy bò được nhập vào tỉnh Đắk Lắk được nuôi vỗ béo trong một thời gian sau đó được xuất bán cho các vùng khác, chăn nuôi bò tại Đắk Lắk đã hình thành những vùng nuôi bò vỗ béo chuyên nghiệp.

Việc xác định hiện trạng chăn nuôi bò thịt từ đó đề xuất giải pháp kỹ thuật trong việc nâng cao năng suất, chất lượng của đàn bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk là rất cần thiết. Để xác định hiện trạng tình hình chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát tình hình chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu đánh giá hiện trạng nhằm đề xuất các định hướng phát triển ngành chăn nuôi bò bền vững đưa lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm và thời gian

Điều tra 141 nông hộ chăn nuôi bò thuộc 6 xã của 3 huyện thị trấn Krông Kma, Hòa Sơn (Krông Bông); Ea Đa và Ea Kmút (Ea Kar); Ea M'Lai và Ea Pil (M'Đrăk), từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021. Các địa phương chọn điều tra là các địa phương nằm trong vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh có tiềm năng để phát triển chăn nuôi đại gia súc.

2.2. Phương pháp

2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Các huyện chọn điều tra đều nằm trong vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh có tiềm năng để phát triển chăn nuôi đại gia súc, có tổng đàn gia súc ở mức vừa và lớn của tỉnh Đắk Lắk.

Điều tra số liệu thứ cấp: Hồi cứu số liệu chăn nuôi bò của 15 huyện, thị, thành phố tỉnh Đắk Lắk trong thời gian 4 năm 2018-2021.

2.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Điều tra 141 hộ chăn nuôi bò (65 hộ dân tộc Kinh và 76 hộ đồng bào dân tộc tại chỗ) thuộc 6 xã trên địa bàn 3 huyện. Các nông hộ được lựa chọn để trả lời các câu hỏi về tình hình chăn nuôi bò là các hộ hiện đang thực hiện chăn nuôi bò. Các thông tin về tình hình chăn nuôi, quy mô, cơ cấu đàn và cơ cấu giống bò, phương thức chăn nuôi, thức ăn và khẩu phần, quản lý giống, phòng và điều trị bệnh. Thu thập thông tin theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn chính thức người trực tiếp chăn nuôi bò tại các nông hộ, trang trại, thông tin phỏng vấn theo mẫu của phiếu điều tra in sẵn.

2.3. Xử lý số liệu

Phương pháp xử lý dữ liệu số liệu thu thập được nhập, tính toán sơ bộ trên phần mềm Microsoft Excel 2010 và thực hiện trên phần mềm thống kê Minitab phiên bản 16.1 phân tích giá trị trung bình (M) và độ lệch chuẩn (SD), so sánh ANOVA.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Số lượng bò và sản lượng thịt bò qua các năm 2018-2021

Theo số liệu điều tra thứ cấp tại 15 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk được thể hiện qua bảng 1 và hình 1. Tổng số đàn bò toàn tỉnh trong 4 năm (2018-2021) lần lượt là 261.322; 266.488; 245.279 và 249.722 con. Tốc độ tăng đàn bình quân qua 2020-2021 là 1,8%/năm, đáng chú ý sản lượng thịt bò tăng nhanh năm 2021, sản lượng thịt bò tăng 10,47% so

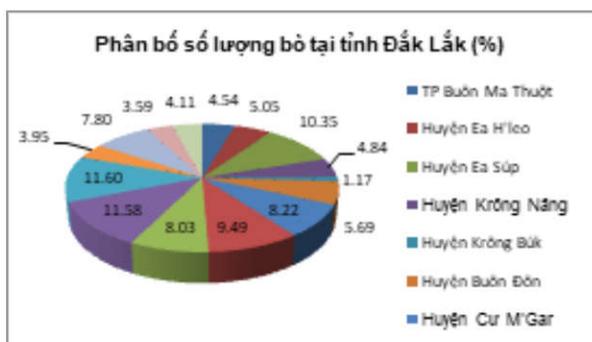
CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

với năm 2020, mặc dù số lượng bò tăng 1,8% song sản lượng thịt bò tăng 10,47% có thể liên quan tới chất lượng bò thịt được cải tiến nhờ

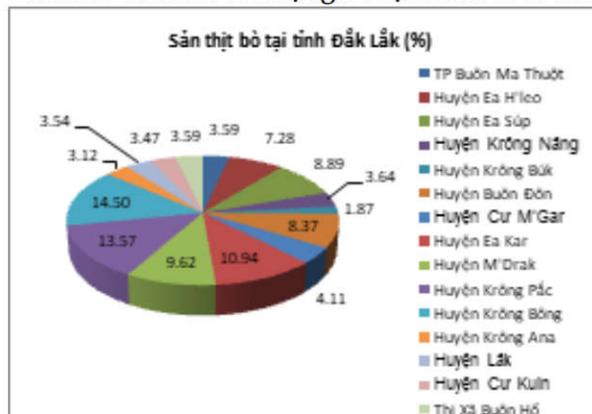
áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lai tạo bò thịt và nuôi dưỡng bò thịt theo hướng thâm canh cao.

Bảng 1. Phân bố số lượng bò và sản lượng thịt bò tại các địa phương tỉnh Đắk Lắk

Địa phương	Tổng đàn bò (con)				Sản lượng thịt bò hơi (tấn)			
	2018	2019	2020	2021	2018	2019	2020	2021
TP Buôn Ma Thuột	9.137	10.302	11.193	11.330	506,9	509	635	690
Huyện Ea H'leo	13.573	13.279	10.437	12.620	1.119,7	1.250	1.360	1.400
Huyện Ea Súp	17.023	19.392	25.556	25.846	1.246,2	1.370	1.640	1.710
Huyện Krông Năng	14.187	13.020	10.334	12.094	541,1	550	650	700
Huyện Krông Búk	9.949	9.376	2.791	2.922	268,6	275	340	360
Huyện Buôn Đôn	10.763	14.976	2.791	14.197	1.215,6	1310	1.520	1.610
Huyện Cư M'Gar	15.393	20.265	20.629	20.537	521,9	535	750	790
Huyện Ea Kar	25.203	23.866	22.279	23.707	1.663,8	1.720	1.810	2.105
Huyện M'Drak	20.580	18.760	18.069	20.046	1.558,8	1.650	1.376	1.850
Huyện Krông Pắc	39.758	39.943	31.561	28.908	1.930,1	2.070	2.530	2.610
Huyện Krông Bông	33.082	34.534	24.476	28.960	1.888,7	1.950	2.450	2.790
Huyện Krông Ana	9.835	8.055	9.899	9.852	462,5	490	568	600
Huyện Lắk	20.282	18.533	18.054	19.468	424,1	450	630	680
Huyện Cư Kuin	10.100	9.571	8.234	8.961	359	460	645	668
Thị Xã Buôn Hồ	12.457	12.616	11.604	10.274	519	542	650	690
Tổng cộng	261.322	266.488	245.279	249.722	14.226	15.130	17.914	19.250



Hình 1. Phân bố số lượng bò tại tỉnh Đắk Lắk



Hình 2. Sản lượng thịt bò tại tỉnh Đắk Lắk

Số lượng bò nuôi tập trung tại 5 huyện trọng điểm chăn nuôi bò của tỉnh Đắk Lắk là Ea Súp, Cư M'Ga, Ea Kar, Krông Pắc, Krông Bông và M'Drắk là các địa phương có tổng đàn bò lớn trong tỉnh. Sản lượng thịt bò tại tỉnh Đắk Lắk được thể hiện trong bảng 1 và hình 2 cho thấy sản lượng thịt bò của cả tỉnh năm 2021 là 19.250 tấn, sản lượng thịt phân bố không đều ở các huyện, huyện Ea kar có sản lượng thịt bò 2.105 tấn, Krông Bông 2.790 tấn, M'Drắk 1.850 tấn, đây cũng là các huyện có tổng đàn bò lớn trong tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Đặc điểm về nông hộ điều tra

Kết quả điều tra tình hình chăn nuôi bò tại các nông hộ cho thấy: tổng số hộ điều tra 141 hộ trong đó có 46,10% hộ người Kinh và 53,90% hộ người dân tộc, chủ hộ nam ở hộ người Kinh 74,19%, tương ứng ở hộ người dân tộc 28,95%, chủ hộ là nữ ở người dân tộc 71,03%, tương ứng ở hộ người Kinh 46,36%. Ở trong các hộ đồng bào tại Đắk Lắk phụ nữ có vai trò rất lớn, họ quyết định quản lý công việc sản xuất nói chung, vì vậy trong các hộ điều tra nữ chủ hộ chiếm tỷ lệ cao 71,03%. Số

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

năm kinh nghiệm nuôi bò ở hộ người kinh là 12,38, tương ứng ở hộ người dân tộc là 12,88, khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện lỵ ở hộ người Kinh 9,83km, tương ứng ở hộ người dân tộc 11,34km.

Bảng 2. Đặc điểm hộ chăn nuôi bò ở Đắk Lắk

Chỉ tiêu	Dân tộc	
	Kinh	Thiểu số
Số hộ điều tra (số hộ)	65	76
TL hộ tham gia chăn nuôi (%)	46,10	53,90
Số nhân khẩu (khẩu)	4,18	3,99
Số lao động chính (lao động)	2,03	2,00
Nam chủ hộ (%)	74,19	28,95
Nữ chủ hộ (%)	46,36	71,03
Số năm chăn nuôi bò (năm)	12,38	12,88
Tuổi chủ hộ (tuổi)	52,44	51,82
KC đến huyện lỵ (km)	9,83	11,34

3.3. Quy mô và giống bò nuôi tại nông hộ

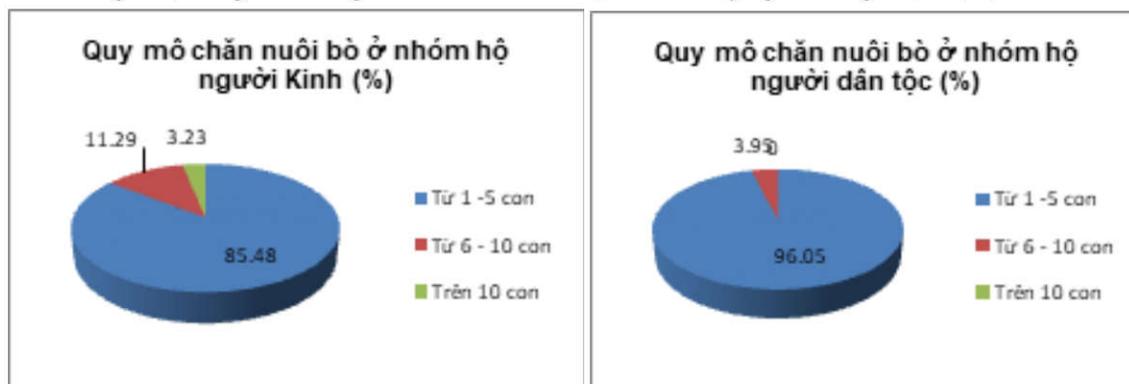
Quy mô chăn nuôi bò tại các nông hộ được thể hiện trong bảng 3 cho thấy tỷ lệ nuôi bò ở hộ người Kinh, quy mô 1-5 con chiếm 85,48%, quy mô 6-10 con chiếm 11,29% và quy

mô >10 con chiếm 3,23%; tương ứng ở hộ dân tộc thiểu số 96,05 và 3,95%, không có hộ dân tộc thiểu số nuôi bò với quy mô >10 con. Số bò trung bình trên hộ chăn nuôi người Kinh đạt 3,35 con tương ứng 2,42 con ở hộ chăn nuôi người đồng bào dân tộc thiểu số. Lê Văn Nghĩa (2020) cho thấy quy mô chăn nuôi ở huyện Krông Bông ở quy mô 1-5 con chiếm tỷ lệ 65,50%, quy mô 6-10 con đạt 26,50% quy mô trên 10 con đạt 8,00%. Theo Phạm Văn Quyến và ctv (2021a), qui mô chăn nuôi tại TP. Hồ Chí Minh được phân bố đều ở các qui mô 1-4 con/hộ, 5-9 con/hộ và trên 9 con/hộ. Số bò bình quân/hộ đạt 11,19 con, cao nhất là ở Bình Chánh (23,29 con/hộ) và thấp nhất ở Hóc Môn (7,78 con/hộ). Văn Tiến Dũng và ctv (2009), khi nghiên cứu qui mô chăn nuôi bò tại huyện Ea Kar, Đắk Lắk cho thấy: qui mô chăn nuôi 1-5 con chiếm 67,77%; 6-10 con chiếm 24,44% và qui mô trên 10 con chiếm 7,77%. Chăn nuôi bò tại tỉnh Đắk Lắk ngày càng phát triển tuy nhiên quy mô chăn nuôi vẫn còn nhỏ, phụ thuộc vào mức độ đầu tư của hộ gia đình.

Bảng 3. Quy mô đàn bò trong các nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	Số bò trong hộ						Tổng	
	1-5		6-10		>10		Kinh	Thiểu số
	Kinh	Thiểu số	Kinh	Thiểu số	Kinh	Thiểu số		
Số hộ (hộ)	55	71	7	3	3	0	65	74
TL (%) hộ điều tra	85,48	96,05	11,29	3,95	3,23	0	100	100
Số bò (con)	144	166	48	18	26	0	218	184
Số bò TB trên hộ	2,57±1,29	2,27±0,82	6,68±0,89	6,00±0,00	13 ^a ±2,83	0 ^b	3,35 ^a ±2,53	2,42 ^b ±1,09
TL (%) số bò	66,06	90,22	22,02	9,78	11,93	0	100	100
P	0,114		0,150		0,003		0,004	

Ghi chú: Các giá trị trung bình mang các chữ cái khác nhau, sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)



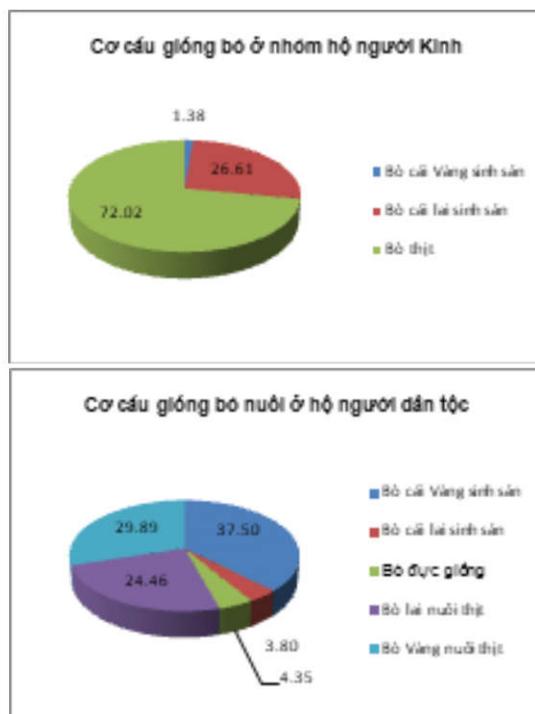
Hình 3. Quy mô chăn nuôi bò ở 2 nhóm hộ người Kinh và người dân tộc tại Đắk Lắk

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Cơ cấu giống bò nuôi ở 2 nhóm hộ chăn nuôi Kinh và dân tộc được trình bày ở bảng 4 và hình 4 cho thấy bò sinh sản nuôi ở trong nhóm hộ người Kinh là 28,24%, trong nhóm hộ người dân tộc 41,30%, cho thấy nhóm người dân tộc thiểu số thích chăn nuôi bò sinh sản, chăn nuôi bò sinh sản hình thức chăn nuôi truyền thống của người dân tộc thiểu số, họ tự túc con giống để nuôi thịt hoặc bán bê khi được 1 năm tuổi, đây là hình thức chăn nuôi phổ biến của người dân tộc bản địa tại tỉnh Đắk Lắk. Bò cái sinh sản được người dân tộc nuôi chủ yếu vẫn là bò cái địa phương chiếm tỷ lệ 37,50%, bò cái lai sinh sản chiếm tỷ lệ thấp 3,80%, theo quan niệm của người dân địa phương bò cái địa phương nhỏ con nhưng mắn đẻ, dễ nuôi, không kén chọn thức ăn và phù hợp với phương thức chăn nuôi ít thâm canh. Ở phương thức chăn nuôi của người Kinh bò cái sinh sản là bò lai chiếm tỷ lệ cao 26,61%, các loại bò cái lai Zebu, lai Angus, lai Brahman là đối tượng ưa thích được người dân lựa chọn, bò cái lai được nuôi để lai tạo bò thịt có sinh trưởng nhanh, cho năng suất cao. Bò lai được lựa chọn để nuôi thịt là xu hướng phổ biến trong chăn nuôi bò thịt (ở nhóm hộ người Kinh), phù hợp với khả năng đầu tư thâm canh cao trong chăn nuôi bò thịt. Vũ Văn Đông và ctv (2019) cho thấy cơ cấu giống bò ở Đắk Lắk, bò lai chiếm 55,66%, bò Vàng chiếm 43,34%. Các tác giả cũng cho biết tỷ lệ bò lai phân bố không đồng đều trong các khu vực khác nhau của tỉnh, Ngô Thị Kim Chi (2020) cho thấy tại huyện Krông Bông, trong các nông hộ nuôi vỗ béo bò thịt, tỷ lệ bò Vàng thấp (18,12%), tỷ lệ Lai Sind đạt 50,00%, bò lai Brahman 16,00% và bò lai hướng thịt khác 15,88%. Theo Phạm Văn Quyển và ctv (2021a), tại TP. Hồ Chí Minh cho biết bò lai chiếm 95,46% tổng đàn, trong đó bò lai Zebu chiếm 77,15%, bò lai Charolais 6,47%, bò lai Angus và bò lai BBB cùng 5,38%, bò lai Wagyu 3,05% và bò lai Droughtmaster 2,57%, bò Vàng 4,54%. Nguyễn Bình Trường và Nguyễn Văn Thu (2017) cho kết quả ở An Giang bò lai Zebu chiếm tỷ lệ lớn 98,50%, bò lai hướng thịt 1,47% và bò Vàng 0,31%.

Bảng 4. Cơ cấu giống bò nuôi trong vùng điều tra

Chi tiêu	Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số
Tổng số bò (con)	218	184
Bò cái sinh sản (con)	61	76
TL bò sinh sản (%) so với tổng	28,24	41,30
Bò Vàng sinh sản (con)	3	69
Tỷ lệ bò Vàng sinh sản (%)	1,38	37,50
Bò lai sinh sản (con)	58	7
Tỷ lệ bò lai sinh sản (%)	26,61	3,80
Bò đực giống (con)	-	8
Tỷ lệ bò đực giống (%)	-	4,35
Bò thịt (con)	157	100
Bò Vàng nuôi thịt (con)	-	55
Tỷ lệ bò Vàng nuôi thịt (%)	-	24,46
Bò thịt lai (con)	157	45
Tỷ lệ bò thịt lai (%)	72,02	45,00
BQ số bò thịt trong hộ (con)	2,5 ^a ±1,53	1,4 ^b ±0,91
P	0,001	



Hình 4. Cơ cấu giống bò ở 2 nhóm hộ người Kinh và người dân tộc tỉnh Đắk Lắk

3.4. Phương thức chăn nuôi bò áp dụng tại tỉnh Đắk Lắk

Phương thức chăn nuôi bò trong vùng điều tra được trình bày ở bảng 5, cho thấy

phương thức chăn nuôi bò nuôi nhốt tại chuồng, cung cấp thức ăn cho bò tại chuồng ở các hộ chăn nuôi người Kinh chiếm 73,85%, nuôi bán chăn thả chiếm 26,15%, không có hộ người Kinh áp dụng phương thức chăn nuôi chăn thả lợi dụng tự nhiên. Tương ứng ở nhóm hộ chăn nuôi người dân tộc thiểu số là 43,41; 39,41 và 17,11%. Nhìn chung nhóm hộ chăn nuôi người Kinh có mức độ thâm canh cao, thực hiện nuôi nhốt, cung cấp thức ăn tại chuồng, đây là xu hướng chăn nuôi đang được áp dụng trong chăn nuôi bò tại tỉnh Đắk Lắk. Chăn nuôi bò tại Đắk Lắk đang chuyển dịch sang chăn nuôi thâm canh, chăn nuôi bò hàng hóa, vì vậy áp dụng phương thức nuôi nhốt, cung cấp thức ăn tại chuồng được coi là phương pháp tối ưu. Trong thực tế các hộ chăn nuôi bò người Kinh tại Đắk Lắk thực hiện trồng cỏ chăn nuôi bò đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp cho người chăn nuôi chủ động nguồn thức ăn thô xanh cung cấp cho bò thịt, giảm nhẹ lao động trong quá trình chăn nuôi. Phạm Văn Quyến và ctv (2021b) cho thấy số hộ nuôi nhốt hoàn toàn, bổ sung thức ăn tại chuồng chiếm 45,38%, bán chăn thả 41,54%, chăn thả hoàn toàn 13,08%. Văn Tiến Dũng (2012), khi điều tra thực trạng chăn nuôi bò tại 3 xã Ea Dar, Cư Ni và Ea Pal huyện Ea Kar cho thấy bò chủ yếu được nuôi theo phương thức chăn thả và nhốt tại chuồng vào ban đêm (36-90%). Ngô Thị Kim Chi (2020), tại huyện Krông Bông, tỷ lệ các hộ nuôi theo phương thức nuôi nhốt trong chuồng chiếm tỷ lệ tương đối cao (95,00%), còn lại là nuôi theo phương thức kết hợp giữa chăn thả và nuôi nhốt, không có hộ nào nuôi theo phương thức chăn thả hoàn toàn. Kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyến và ctv (2019) tại Trà Vinh về phương thức chăn nuôi cho biết 86,67% số hộ nuôi nhốt hoàn toàn; 13,33% số hộ nuôi bò dưới hình thức chăn thả có quản lý. Nguyễn Bình Trường và Nguyễn Văn Thu (2017), cho thấy phương thức chăn nuôi bò tại tỉnh An Giang chủ yếu là phương thức nuôi nhốt 78,30%, nuôi nhốt có sân vận động 14,40%, bán chăn thả 5,84 và 1,38% chăn thả lợi dụng tự nhiên.

Bảng 5. Phương thức chăn nuôi bò tại tỉnh Đắk Lắk

Chi tiêu	Người Kinh	%	Người dân tộc	%
Tổng số hộ chăn nuôi	65	100	76	100
Nuôi nhốt ăn ở chuồng	48	73,85	33	43,41
Nuôi bán chăn thả	17	26,15	30	39,41
Nuôi chăn thả	-	-	13	17,11

Đắk Lắk có diện tích trồng lúa 111.682ha, ngô 80.905ha, sắn 44.587ha và mía 12.265ha, hàng năm cho một khối lượng phụ phẩm nông nghiệp (PPNN) rất lớn, các nguồn PPNN này là nguồn thức ăn chăn nuôi bò rất tốt. Sử dụng PPNN là thức ăn cho bò là một tiến bộ quan trọng trong chăn nuôi bò thịt tại Đắk Lắk. Kết quả điều tra về sử dụng PPNN cho chăn nuôi bò lai ở bảng 6 cho thấy 86,15% số hộ chăn nuôi bò người Kinh có sử dụng PPNN cho chăn nuôi bò thịt, tương ứng ở nhóm hộ người dân tộc thiểu số 59,21%. Mức độ sử dụng phụ phẩm cho thấy số hộ chăn nuôi thường xuyên sử dụng PPNN làm thức ăn chăn nuôi ở nhóm hộ người Kinh chiếm tỷ lệ 80,36%, tương ứng ở nhóm hộ đồng bào thiểu số 62,22%. Mức độ thâm canh khác nhau, thể hiện rất rõ về mức độ áp dụng tạo nguồn thức ăn có sẵn từ PPNN. Sử dụng phụ phẩm làm thức ăn chăn nuôi đã giải quyết được sự thiếu hụt thức ăn thô xanh trong quá trình chăn nuôi, tạo nguồn thức ăn thô xanh cung cấp đủ đều quanh năm cho quá trình chăn nuôi bò tại tỉnh Đắk Lắk là một vấn đề lớn trong chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk. Chăn nuôi bò thịt tại Đắk Lắk đang có ưu tiên cung cấp thức ăn thô xanh đủ đều quanh năm cho chăn nuôi bò thịt nhằm bảo đảm chất lượng bò thịt, vì vậy sử dụng PPNN để chăn nuôi là một yêu cầu cấp thiết. Ngô Thị Kim Chi (2020), có 100% số hộ nuôi bò bổ sung thức ăn tại chuồng như cỏ trồng, cỏ tự nhiên, rom khô và phụ phẩm khác (thân cây bắp, ngọn mía, thân cây lạc, thân ngọn lá sắn), xác mì. Văn Tiến Dũng (2012), điều tra chăn nuôi bò tại 3 xã Ea Dar, Cư Ni và Ea Pal huyện Ea Kar cho thấy bò chủ yếu được nuôi theo phương thức chăn thả và nhốt tại chuồng vào ban đêm (36-90%). Phạm Văn Quyến và ctv (2019), cho thấy tại tỉnh Trà Vinh 86,67% số hộ nuôi nhốt hoàn toàn; 13,33% số hộ nuôi bò dưới hình thức chăn thả có quản lý.

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Bảng 6. Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp nuôi bò

Chỉ tiêu	Người Kinh	%	Người dân tộc	%
Số hộ	65	100	76	100
Có sử dụng PPNN	56	86,15	45	59,21
Không sử dụng PPNN	9	13,85	31	40,79
SD thường xuyên	45	80,36	28	62,22
SD không thường xuyên	11	19,64	17	37,78

Công tác tiêm phòng cho đàn bò được thực hiện khá nghiêm túc, người dân tham gia tích cực theo quy định của cơ quan thú y địa phương, tỷ lệ tiêm phòng bệnh đạt mức cao 93,85% ở các hộ chăn nuôi người Kinh và 92,11% ở các hộ dân tộc thiểu số. Tiêm phòng bệnh cho bò hàng năm được sự hỗ trợ của Chi cục Thú y địa phương, phòng Nông nghiệp các huyện hỗ trợ vaccin và tiền công. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh trong năm 2021 toàn tỉnh tiêm phòng LMLM đợt 1 đạt 124.575 liều đạt 100% kế hoạch, đợt 2 đã tiêm phòng 124.650 liều, ngoài ra các địa phương còn tự bỏ kinh phí mua 56.067 liều vaccin để hỗ trợ cho các đối tượng ưu tiên. Tổng số liều vắc xin Viêm da nổi cục tiêm cho đàn bò 192.567 liều.

Bảng 7. Công tác thú y áp dụng trong chăn nuôi bò

Chỉ tiêu	Người Kinh	%	Người dân tộc	%
Số hộ	65	100	76	100
Tiêm phòng cho bò	61	93,85	70	92,11
Không tiêm phòng cho bò	4	6,15	6	7,89
Số hộ sử dụng TTNT	49	75,38	17	22,37
Số hộ không SDDTNT	16	24,62	59	77,63

Công tác phối giống cho bò thịt tại nhóm hộ người Kinh, bò được thụ tinh nhân tạo (TTNT) 75,38%, sử dụng đực giống phối giống chiếm 24,62%. Tương ứng các hộ dân tộc thiểu số chỉ có 22,37% số hộ sử dụng dịch vụ TTNT cho bò và 77,63% hộ chăn nuôi không sử dụng TTNT. Nguyên nhân cho biết do thói quen chăn nuôi của người dân, giá TTNT đắt, bò cái của người dân có tầm vóc nhỏ, chăn nuôi bán thả do vậy khó thực hiện TTNT, dẫn tinh viên thường ở xa do vậy khả năng tiếp cận khó khăn.

4. KẾT LUẬN

Có sự khác biệt về quy mô chăn nuôi, phương thức nuôi, cơ cấu giống bò nuôi ở 2

nhóm hộ chăn nuôi bò của người Kinh và người dân tộc tại tỉnh Đắk Lắk. Nhóm chăn nuôi người Kinh chủ yếu chăn nuôi bò lai, ngược lại nhóm hộ người dân tộc nuôi bò Vàng.

Phương thức chăn nuôi của 2 nhóm hộ cũng có sự khác biệt, nhóm hộ người Kinh chủ yếu áp dụng phương thức nuôi nhốt, cung cấp thức ăn tại chuồng chiếm tỷ lệ 73,85%, nhóm hộ đồng bào dân tộc tại chỗ 43,41%, nhóm hộ người Kinh không áp dụng phương thức chăn nuôi thả, nhưng nhóm hộ người dân tộc thiểu số vẫn áp dụng phương thức chăn nuôi thả 17,11%.

Người dân đã đầu tư, ứng dụng kỹ thuật trong chăn nuôi bò như làm sử dụng PPNN, gieo tinh nhân tạo, tiêm phòng bệnh, vệ sinh chuồng trại bảo đảm chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk (2021). Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2021.
2. Ngô Thị Kim Chi (2020). Ảnh hưởng của thức ăn tinh dạng viên đến sinh trưởng của bò Lai Sind và con lai F₁ (Brahman x Lai Sind) nuôi vỗ béo tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Luận văn Thạc sỹ. Trường Đại học Tây Nguyên.
3. Văn Tiến Dũng, Lê Đức Ngoan và Lê Đình Phùng (2009). Hiện trạng chăn nuôi bò thịt ở nông hộ tại huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 19(8.09): 1-8.
4. Văn Tiến Dũng (2012). Khả năng sinh trưởng, sản xuất thịt của bò Laisind và các con lai Droughtmaster, Red Angus, Limousin nuôi tại huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk. Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
5. Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Đức Điện, Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến và Vũ Đình Tôn (2021). Đặc điểm, năng suất và hiệu quả chăn nuôi bò thịt vùng Tây Nguyên. KHCN Chăn nuôi, 259(9.20): 77-84.
6. Vũ Văn Đông, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Đức Điện, Nguyễn Thị Thu Hương và Nguyễn Văn Nam (2019). Ứng dụng công nghệ Web Gis trong quản lý giống bò tại Đắk Lắk. Thông tin kết quả nghiên cứu Sở KH&CN Đắk Lắk. Số Giấy chứng nhận đăng ký KQNC: 57/05/2019/ĐK-KQNCKHCN số quyết định: 16/QĐ-TTTK.
7. Phạm Thế Huệ (2010). Xây dựng mô hình cung cấp thức ăn thô xanh đủ, đều quanh năm cho chăn nuôi bò thịt trong nông hộ tại huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ.
8. Lê Văn Nghĩa (2020). Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình thâm canh bò thịt quy mô nông hộ góp phần phát triển kinh tế cho huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo tổng kết Chương trình NTM 2020.
9. Phạm Văn Quyển, Giang Vi Sal, Huỳnh Văn Thảo, Trầm Thanh Hải, Trần Văn Nhứt, Thạch Thị Hòn và Trần Văn Trước (2019). Kết quả điều tra, khảo sát tình

hình phát triển chăn nuôi bò và thị trường tiêu thụ thịt bò tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 101(7.19): 78-88.

10. Phạm Văn Quyển, Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Lê Việt Bảo, Nguyễn Minh Trí và Phạm Văn Tiêm (2021a). Hiện trạng chăn nuôi bò lai hướng thịt tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi,

266(6.21): 34-40

11. Phạm Văn Quyển, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Hoàng Anh Dương, Nguyễn Minh Cảnh, Hoàng Thị Ngân, Trần Quang Hạnh, Nguyễn Đức Điện và Lê Năng Thắng (2021b). Hiện trạng chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Đak Lak. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 269(9.21): 21-28.

ĐÔNG LẠNH TINH TRÙNG THU TỪ MÀO TINH HOÀN TRÂU CHỌI

Phan Lê Sơn^{1*}, Nguyễn Khánh Vân¹, Phạm Doãn Lâm², Nguyễn Thị Hương¹, Nguyễn Thị Tuyết Nhung¹,
Quản Xuân Hữu¹, Phan Trung Hiếu¹, Vũ Thị Hương¹, Nguyễn Thị Lệ Hương¹, Phạm Thị Kim Yên¹,
Hoàng Thị Âu¹, Nguyễn Thị Lan Anh¹ và Lê Văn Đạt¹

Ngày nhận bài báo: 30/11/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 11/12/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 30/12/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đông lạnh tinh trùng thu từ mào tinh hoàn trâu chọi sau khi giết thịt đạt hoạt lực tinh trùng sau khi đông lạnh $\geq 40\%$, tỷ lệ kỳ hình $\leq 20\%$ để phục vụ công tác lai tạo nhằm nâng cao năng suất, chất lượng đàn trâu ở nước ta. 7 trâu đực (14 mào tinh hoàn) tham gia chung kết lễ hội chọi trâu Đồ Sơn - Hải Phòng, ngày 04/9/2022 đã được thu, bảo quản, khai thác tinh trùng và đông lạnh thành công. Hoạt lực tinh trùng, tỷ lệ tinh trùng kỳ hình, mật độ tinh trùng/trâu, tổng số tinh trùng tiến thẳng/trâu trước khi đông lạnh của 7 trâu tương ứng đạt: 75,00%; 11,98%; 816 triệu và 7,88 tỉ tinh trùng. Đánh giá chất lượng tinh sau khi đông lạnh cho thấy, hoạt lực tinh trùng bình quân đạt 41,42%, tỷ lệ tinh trùng kỳ hình chiếm 13,48%. Trong đó có 5/7 trâu có chất lượng tinh đạt tiêu chuẩn, với hoạt lực tinh trùng sau khi đông lạnh đạt 48,00%, tỷ lệ tinh trùng kỳ hình chỉ chiếm 13,62% và tổng số liều tinh đạt tiêu chuẩn được lưu giữ để sử dụng là 1.915 liều (383,00 liều/trâu).

Từ khóa: Tinh trùng thu từ mào tinh hoàn, đông lạnh, giải đông.

ABSTRACT

Freezing semen collected epididymal of fighting buffalo

This study was conducted to freeze spermatozoa collected from the epididymis of fighting buffalo after slaughtering to achieve progressive motility of sperm after freezing $\geq 40\%$, abnormality $\leq 20\%$ for using to improve the productivity and quality of buffalo herds in our country. 7 male buffaloes (14 epididymis) participating in the final of Do Son buffalo fighting festival - Hai Phong, organize the September 4, 2022 were successfully collected, preserved, exploited and frozen. Progressive motility, ratio of abnormality sperm, sperm concentration/buffalo, total number of sperm with straight progressive motility per buffalo before freezing of 7 buffaloes respectively reached 75.00%, 11.98%, 816 millions and 7.88 billions sperm. Evaluation of semen quality after freezing showed that, progressive motility of sperm after freezing 41,42%, abnormality sperm 13,48%. In which 5/7 buffaloes had standard semen quality, with progressive motility after freezing reaching 48,00%, the ratio of abnormality sperm only 13,62% and the total number of standard enough quality kept for use was 1,915 straws (383.00 straws per buffalo).

Keywords: Epididymal spermatozoa, freezing, thawed.

¹ Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Tế bào động vật

² Viện Chăn nuôi

*Tác giả liên hệ: TS. Phan Lê Sơn, PGD Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Tế bào Động vật; Điện thoại: 0914551149; Email: sonphanle@yahoo.com.